

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ vào Điều 397, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào hồ sơ việc dân sự thụ lý số : 1436/2024/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

- Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm: 1972 .

Cư trú: G, khu phố C, phường A, quận A, tp . Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị T , sinh năm: 1985.

Cư trú: Tổ 1, Hòa Ngọn A, T, U Minh T1, tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét thấy, tại biên bản ghi sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành ngày 11 tháng 3 năm 2025, các đương sự đã thỏa thuận như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Tấn N và bà Lê Thị T xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Không có con chung.

[3] Về tài sản chung: ông Nguyễn Tấn N và bà Lê Thị T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ chung về tài sản : ông Nguyễn Tấn N và bà Lê Thị T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: ông Nguyễn Tấn N và bà Lê Thị T phải chịu.

Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án công nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Tấn N và bà Lê Thị T thuận tình ly hôn;

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 43 do Ủy ban nhân dân phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/4/2019 không còn giá trị pháp lý.

1.2 Về con chung: Không có con chung.

1.3 Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Lệ phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Tấn N và bà Lê Thị T mỗi người phải chịu là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ông N và bà T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0049836 ngày 27/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N và bà T đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và

không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 12;
- UBND phường An Phú Đông, quận 12, tp.Hồ Chí Minh;
- Lưu: hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Phan Thị Diễm